

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2020

Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2020
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020
Dao Philip Phuoc	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2020
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/12/2020

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Khánh
TUG, Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.028.307.485.392	1.187.583.684.772
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.817.119.543	8.287.457.090
1.	Tiền	111		7.817.119.543	8.287.457.090
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	548.029.084.931	734.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		548.029.084.931	734.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.304.346.512	224.140.647.937
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.019.496.814	195.994.251.207
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.550.653.361	17.178.618.376
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	31.069.009.863	65.376.332.598
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54.334.813.526)	(54.408.554.244)
IV.	Hàng tồn kho	140		215.142.392.527	215.196.061.830
1.	Hàng tồn kho	141		224.169.150.360	219.559.561.631
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.026.757.833)	(4.363.499.801)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.014.541.879	5.959.517.915
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.626.063.738	3.360.122.008
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		937.366.639	2.190.097.946
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		451.111.502	409.297.961
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		606.089.578.489	577.097.598.261
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	269.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	269.500.000	269.500.000
I.	Tài sản cố định	220		273.443.483.62	317.800.947.906
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	271.474.652.421	296.327.329.206
	- Nguyên giá	222		666.317.816.862	666.362.340.505
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(394.843.164.441)	(370.035.011.299)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.968.831.541	21.473.618.700
	- Nguyên giá	228		2.939.218.377	22.265.168.003
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(970.386.836)	(791.549.303)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	44.555.922.173	183.759.839
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.555.922.173	183.759.839
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	279.730.000.000	249.080.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		279.737.810.725	249.087.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		8.090.672.354	9.763.390.516
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.142.108.171	7.963.471.370
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.948.564.183	1.799.919.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.634.397.063.881	1.764.681.283.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		765.838.617.175	945.708.430.805
I. Nợ ngắn hạn		310		280.007.773.941	444.306.667.723
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	14	26.030.637.825	40.533.210.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		10.524.414.397	10.279.232.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	15	14.058.346.471	9.939.511.749
4. Phải trả người lao động		314		13.038.250.044	14.618.401.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	16	8.958.581.075	6.890.120.300
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	17	4.305.914.035	166.508.812.253
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	18	201.605.680.452	195.532.656.884
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		1.485.949.442	4.721.374
II. Nợ dài hạn		330		485.830.843.234	501.401.763.082
1. Phải trả dài hạn khác		337	17	213.897.423	1.568.212.082
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	18	37.299.439.997	58.616.610.529
3. Trái phiếu chuyển đổi		339		448.317.505.814	441.216.940.471
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		868.558.446.706	818.972.852.228
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	868.558.446.706	818.972.852.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		31.465.441.126	31.465.441.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		268.744.598.730	219.159.004.252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		217.159.004.252	170.091.169.337
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		51.585.594.478	49.067.834.915
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.634.397.063.881	1.764.681.283.033



Trịnh Quốc Khánh
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	202.275.666.771	207.470.172.243	649.422.319.453	723.589.264.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.414.359.347	7.702.989.635	25.328.676.129	24.860.506.230
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		193.861.307.424	199.767.182.608	624.093.643.324	698.728.758.220
4. Giá vốn hàng bán	11	21	150.821.562.811	150.059.041.928	484.900.272.545	539.494.203.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		43.039.744.613	49.708.140.680	139.193.370.779	159.234.554.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.550.836.680	15.180.067.104	49.178.886.371	53.084.800.786
7. Chi phí tài chính	22	24	6.415.719.719	(5.777.640.580)	31.222.863.570	39.318.089.214
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.126.518.254	7.717.189.503	31.028.034.429	35.769.866.958
8. Chi phí bán hàng	25		14.259.642.833	24.180.079.846	56.779.089.206	80.453.633.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.422.908.944	9.149.082.337	36.576.498.370	34.852.548.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) -25- 26)	30		24.492.309.797	37.336.686.181	63.793.806.004	57.695.084.190
11. Thu nhập khác	31		999.147.293	3.369.528.306	1.719.162.932	6.243.006.773
12. Chi phí khác	32		5.658.414	99.732.388	311.664.704	1.632.790.145
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		993.488.879	3.269.795.918	1.407.498.228	4.610.216.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.485.798.676	40.606.482.099	65.201.304.232	62.305.300.818
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.360.730.741	8.594.640.827	13.764.354.791	13.437.780.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(740.415.475)	(344.638.937)	(148.645.037)	(200.314.656)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51+ 52)	60		19.865.483.410	32.356.480.209	51.585.594.478	49.067.834.915



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Nga
Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Thương
Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	65.201.304.232	62.305.300.818
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	28.063.444.274	29.843.454.018
- Các khoản dự phòng	3	13.550.333.636	5.881.443.819
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(354.020.926)	(300.384.533)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(48.709.964.281)	(50.829.041.739)
- Chi phí lãi vay	6	31.028.034.429	35.769.866.958
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	88.779.131.364	82.670.639.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.252.823.642	48.651.354.286
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.470.644.731)	26.260.733.822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(178.114.643.881)	(3.925.010.559)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.555.421.469	1.713.258.013
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.702.190.747)	(28.776.553.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.712.932.281)	(3.331.737.651)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(518.771.732)	(1.755.615.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(123.931.801.897)	121.507.069.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(98.441.094.227)	(7.696.479.387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.497.313.262	219.704.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(814.029.084.931)	(735.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000.000	541.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.750.000.000)	(1.480.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.814.408
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.428.397.396	48.319.983.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	138.705.531.500	(154.632.976.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.314.418.512.297	603.877.520.328
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.329.662.659.261)	(577.340.913.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.244.146.964)	26.536.607.089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(470.417.361)	(6.589.300.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.287.457.090	14.878.401.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.814	(1.643.695)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.817.119.543	8.287.457.090



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 568.328.240.000 VND tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 841 người (tại ngày 01/01/2020 là 987 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,90%	99,90%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	61,50%	62,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.
- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	51.987.516	304.833.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.765.132.027	7.982.623.460
Cộng	<u>7.817.119.543</u>	<u>8.287.457.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	279.737.810.725	278.730.000.000	1.007.810.725	249.087.810.725	248.080.000.000	1.007.810.725
	279.737.810.725	278.730.000.000	1.007.810.725	249.087.810.725	248.080.000.000	1.007.810.725
5.1 Đầu tư vào công ty con	279.737.810.725	278.730.000.000	1.007.810.725	249.087.810.725	248.080.000.000	1.007.810.725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
3. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29.980.000.000	29.980.000.000	-	29.980.000.000	29.980.000.000	-
5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	30.750.000.000	30.750.000.000	-	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	549.029.084.931	549.029.084.931	735.000.000.000	735.000.000.000
Ngắn hạn	548.029.084.931	548.029.084.931	734.000.000.000	734.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	158.129.084.931	158.129.084.931	221.000.000.000	221.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	389.900.000.000	389.900.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long (49.783.139.726 đồng). Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long (23.000.000.000.000 đồng). Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Hà Nội (70.000.000.000 đồng). Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ (15.345.945.205 đồng) với lãi suất từ 6,5% đến 7,8%. với lãi suất là từ 6% đến 7,8%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 158.129.084.931 đồng.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,75% đến 9%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 389.900.000.000 đồng

(iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	100,00%	100,00%	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (v)	62,00%	61,50%	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (vi)	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hattasady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác. Đến ngày 08/09/2020 Công ty đã chấm dứt tồn tại theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long,

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 31/12/2020, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices chưa đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	199.019.496.814	(49.422.934.397)	195.994.251.207	(49.496.675.115)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	116.555.195.322	(43.013.021.933)	139.215.318.553	(43.086.762.651)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	(4.976.554.629)	4.976.554.629	(4.976.554.629)
- Đối tượng khác	95.149.743.194	(21.607.569.805)	117.809.886.425	(21.681.310.523)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	82.464.301.492	(6.409.912.464)	56.778.912.654	(6.409.912.464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	-	16.940.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	76.054.389.028	-	50.262.060.190	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	-	-	90.000.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	76.550.653.361	17.178.618.376
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống đồng (*)	49.613.862.588	
Growena Impex Company	10.028.880.000	
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	7.630.613.722	12.356.354.749
Đối tượng khác	9.277.297.051	4.822.263.627
	76.550.653.361	17.178.618.376

(*) Là khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 ngày 24/3/2020 về việc mua bán máy sản xuất vỏ nang cứng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tổng giá trị Hợp đồng là: 139.150.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.069.009.863	(4.349.490.202)	65.376.332.598	(4.349.490.202)
- Phải thu cổ phần hóa	5.600.000	-	10.600.000	-
- Tạm ứng	3.442.572.336	(689.833.740)	2.989.194.575	(689.833.740)
- Lãi dự thu	22.381.220.960	-	36.194.442.124	-
- Phải thu khác	4.325.445.274	(3.659.656.462)	4.274.220.671	(3.659.656.462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	654.574.937	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm- Thành viên tập đoàn F.I.T	-	-	21.648.278.872	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- Ký quỹ	259.596.356	-	259.596.356	-
b) Dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	269.500.000	-	269.500.000	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	56.885.561.431	7.462.627.034	56.084.794.163	6.588.119.048
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Đối tượng khác	29.070.196.839	7.462.627.034	28.269.429.571	6.588.119.048
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	-	4.349.490.202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Cộng	61.797.440.560	7.462.627.034	60.996.673.292	6.588.119.048

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	17.236.969.950	-	7.532.236.001	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.207.603.844	(1.845.315.520)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
Công cụ, dụng cụ	9.915.548.748	-	8.489.999.941	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.412.974.396	-	11.292.824.884	-
Thành phẩm	109.433.461.067	(2.274.755.739)	111.398.442.814	(2.079.410.572)
Hàng hóa	5.962.592.355	(4.906.686.574)	13.784.075.489	(690.401.954)
Cộng	224.169.150.360	(9.026.757.833)	219.559.561.631	(4.363.499.801)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	120.168.391.226	520.411.461.748	22.253.952.988	3.430.009.088	98.525.455	666.362.340.505
- Mua trong kỳ	-	2.573.888.725	391.116.818	43.500.000	-	3.008.505.543
- Phân loại lại	732.848.305	(573.782.850)	-	(60.540.000)	(98.525.455)	-
- Thanh lý, nhượng bán		(3.053.029.186)	-			(3.053.029.186)
Tại ngày Cuối kỳ	120.901.239.531	519.358.538.437	22.645.069.806	3.412.969.088	-	666.317.816.862
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	41.526.917.299	311.915.284.558	14.324.707.678	2.201.991.185	66.110.579	370.035.011.299
- Khấu hao trong kỳ	4.306.067.877	21.560.373.676	1.627.838.707	343.984.424	9.852.540	27.848.117.224
- Phân loại lại	402.144.309	(322.796.097)	60.412.339	(63.797.432)	(75.963.119)	-
- Thanh lý, nhượng bán		(3.039.964.082)	-		-	(3.039.964.082)
- Giảm khác						-
Tại ngày Cuối kỳ	46.235.129.485	330.112.898.055	16.012.958.724	2.482.178.177	-	394.843.164.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	78.641.473.927	208.496.177.190	7.929.245.310	1.228.017.903	32.414.876	296.327.329.206
Tại ngày Cuối kỳ	74.666.110.046	189.245.640.382	6.632.111.082	930.790.911	-	271.474.652.421

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2020 với giá trị là 169,211,963,196 VND (tại ngày 01/01/2020 là 160.765.297.773 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Thanh lý	(19.325.949.626)	-		(19.325.949.626)
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	36.489.517	576.547.568	178.512.218	791.549.303
- Khấu hao trong kỳ	-	165.893.050	49.434.000	215.327.050
- Thanh lý, nhượng bán	(36.489.517)			(36.489.517)
Tại ngày Cuối kỳ	-	742.440.618	227.946.218	970.386.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.005.029.832	760.733.782	1.968.831.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	44.555.922.173	183.759.839
Dự án NM Capsule	9.421.461.319	-
Dự án NM Vikimco	151.156.339	-
Dự án NM Dược phẩm	34.982.404.519	-
Các khoản khác	900.000	183.759.839

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.626.063.738	3.360.122.008
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.134.486.714	1.609.902.398
Các khoản khác	2.491.577.024	1.750.219.610
b) Dài hạn	6.142.108.171	7.963.471.370
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.453.520.639	3.583.982.970
Các khoản khác	4.688.587.538	4.379.488.400

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	1.248.260.240	846.839.521
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	804.110.446	846.839.521
- Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	444.149.794	-
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	24.782.377.585	39.686.371.279
- Công ty TNHH Sản xuất CONSTANTIA Việt Nam	3.734.649.028	7.578.886.829
- Công ty ISHAN INTERNATIONAL PVT.LTD	-	5.209.327.500
- Công ty TNHH MTV SXTM In Phước Châu	1.953.168.910	2.286.926.059
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO.,LTD	3.482.250.000	-
- Đối tượng khác	15.612.309.647	24.611.230.891
Cộng	26.030.637.825	40.533.210.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	01/01/2020	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2020
Thuế xuất, nhập khẩu	409.297.961	2.303.141.462	1.964.045.704	70.202.203
Thuế GTGT nhập khẩu	-	389.526.734	770.436.033	380.909.299
	409.297.961	2.692.668.196	2.734.481.737	451.111.502

b. Phải nộp

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.190.235.758	1.190.235.758	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	169.354.646	18.672.882.487	18.842.237.133	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.712.932.281	13.764.354.791	9.712.932.281	13.764.354.791
Thuế thu nhập cá nhân	57.224.822	1.590.359.252	1.353.592.394	293.991.680
Tiền thuê đất	-	1.536.745.320	1.536.745.320	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	300.331.576	300.331.576	-
Cộng	9.939.511.749	37.054.909.184	32.936.074.462	14.058.346.471

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	8.958.581.075	6.890.120.300
Chi phí lãi vay	194.238.029	296.187.292
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	2.867.915.782	3.955.105.975
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	184.200.000
Chi phí phải trả trái phiếu	1.842.059.781	1.843.250.091
Chi phí khác	3.904.367.483	611.376.942
Cộng	8.958.581.075	6.890.120.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.305.914.035	166.508.812.253
- Kinh phí công đoàn	212.239.794	89.787.109
- Bảo hiểm xã hội	-	9.296.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	630.152.490	915.611.769
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
b) Dài hạn	213.897.423	1.568.212.082
- Trợ cấp thất nghiệp	213.897.423	1.568.212.082
Cộng	4.519.811.458	168.077.024.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	201.605.680.452	201.605.680.452	1.329.662.659.261	1.335.735.682.829	195.532.656.884	195.532.656.884
a1) Vay ngân hàng	180.290.005.502	180.290.005.502	1.308.345.488.729	1.314.418.512.297	174.216.981.934	174.216.981.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	37.199.609.923	37.199.609.923	87.279.603.117	83.348.818.870	41.130.394.170	41.130.394.170
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	73.324.141.559	73.324.141.559	149.958.631.057	183.401.930.275	39.880.842.341	39.880.842.341
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	55.553.416.210	55.553.416.210	177.808.122.852	168.152.342.800	65.209.196.262	65.209.196.262
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	14.212.837.810	14.212.837.810	50.149.985.296	36.366.273.945	27.996.549.161	27.996.549.161
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	-	-	843.149.146.407	843.149.146.407	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
Vay ngân hàng	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
b) Vay dài hạn	37.299.439.997	37.299.439.997	21.317.170.532	-	58.616.610.529	58.616.610.529
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	37.299.439.997	37.299.439.997	21.317.170.532	-	58.616.610.529	58.616.610.529

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng hạn mức số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019 với hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 01/10/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 số tiền 23 tỷ đồng ngày 15/10/2019.

Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15 tháng 06 năm 2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2020/HMTCP/VPB-DCL ngày 28 tháng 02 năm 2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 600.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2020, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 01.2020/VPBFC/VPB-DCL ngày 28/02/2020, số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/04/2020 và số 05.2020/HĐCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. TRÁI PHIẾU

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	450.262.888.849
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.945.383.035)
Tại ngày 31/12/2020	448.317.505.814
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	11.649.074.909
Số phân bổ tăng trong kỳ	6.465.767.783
Số cuối kỳ (2)	18.114.842.692
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10.541.905.195
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(328.417.912)
Số cuối kỳ (3)	10.213.487.283
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	450.262.888.849

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	170.091.169.337	20.166.850	769.905.017.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.067.834.915		49.067.834.915
Số dư tại ngày 01/01/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	219.159.004.252	20.166.850	818.972.852.228
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	51.585.594.478		51.585.594.478
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm					(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	268.744.598.730	20.166.850	868.558.446.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2020, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568.328.240.000	-	-	568.328.240.000
Cộng	568.328.240.000	-	-	568.328.240.000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 20 ngày 05/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.328.240.000	563.328.240.000
- Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	563.328.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.328.240.000	563.328.240.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	4.355.626.387	24.098.947.694
Doanh thu thành phẩm	645.066.693.066	699.490.316.756
Cộng	649.422.319.453	723.589.264.450
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.328.676.129	24.860.506.230
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	624.093.643.324	698.728.758.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	8.952.966.569	27.189.482.757
Giá vốn của thành phẩm	462.422.991.942	505.367.809.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.524.314.034	6.936.911.602
Cộng	484.900.272.545	539.494.203.718

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.689.756.029	405.358.789.683
Chi phí nhân công	93.481.342.472	101.315.315.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.063.444.272	29.843.454.018
Chi phí dự phòng	26.019.602	(1.055.467.783)
Chi phí khác bằng tiền	94.850.783.175	113.835.156.653
Cộng	561.111.345.551	649.297.247.604

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.222.861.983	50.103.226.076
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	563.710.139	2.401.213.592
Lãi do hợp tác đầu tư	297.589.050	-
Lãi cổ tức	94.725.199	579.600.000
Lãi thoái vốn	-	761.118
Cộng	49.178.886.371	53.084.800.786

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.925.908.431	23.862.650.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.829.142	2.311.342.709
Thanh toán đúng hạn	-	1.236.879.547
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	11.138.910.526	10.946.632.792
Chi phí phát hành trái phiếu	963.215.472	960.583.735
Chi phí tài chính khác	100.000.000	-
Cộng	31.222.863.570	39.318.089.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23.884.998.637	25.533.753.439
Chi phí dụng cụ đồ dùng	238.735.400	762.865.289
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1.633.442.156	1.809.453.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	28.815.897.664	48.618.099.814
Chi phí bằng tiền khác	2.206.015.347	3.729.460.926
Cộng	56.779.089.206	80.453.633.138

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.288.698.113	17.372.909.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	666.721.569	104.469.797
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	1.895.746.285	1.926.506.106
Chi phí dự phòng	26.019.602	(1.055.467.783)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.325.715.178	14.621.868.244
Chi phí khác	4.373.597.623	1.882.262.478
Cộng	36.576.498.370	34.852.548.746

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	171.363.636	145.454.545
Thu nhập từ cho thuê tài sản		305.923.870
Thu nhập khác	1.547.799.296	5.791.628.358
Cộng	1.719.162.932	6.243.006.773

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	311.664.704	1.632.790.145
Cộng	311.664.704	1.632.790.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.201.304.232	62.305.300.818
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.332.014.633	3.224.913.724
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.332.014.633	3.224.913.724
Thu nhập chịu thuế	66.533.318.865	65.530.214.542
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.306.663.773	13.106.042.908
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	457.691.018	331.737.651
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.764.354.791	13.437.780.559

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	687.222.626.263	695.366.207.884
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.817.119.543	8.287.457.090
Nợ thuần	679.405.506.720	687.078.750.794
Vốn chủ sở hữu	868.558.446.706	818.972.852.228
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,78	0,84

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.817.119.543	8.287.457.090	7.817.119.543	8.287.457.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.178.268.545	205.928.127.491	173.178.268.545	205.928.127.491
Đầu tư tài chính ngắn hạn	548.029.084.931	734.000.000.000	548.029.084.931	734.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	730.024.473.019	949.215.584.581	730.024.473.019	949.215.584.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	687.222.626.263	695.366.207.884	687.222.626.263	695.366.207.884
Phải trả người bán và phải trả khác	29.213.194.613	206.753.610.928	29.213.194.613	206.753.610.928
Chi phí phải trả	8.958.581.075	6.890.120.300	8.958.581.075	6.890.120.300
Cộng	725.394.401.951	909.009.939.112	725.394.401.951	909.009.939.112

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.287.457.090	-	8.287.457.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.928.127.491	-	205.928.127.491
Đầu tư tài chính ngắn hạn	734.000.000.000	1.000.000.000	735.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn			-
Cộng	948.215.584.581	1.000.000.000	949.215.584.581
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	195.532.656.884	499.833.551.000	695.366.207.884
Phải trả người bán và phải trả khác	206.753.610.928	-	206.753.610.928
Chi phí phải trả	6.890.120.300	-	6.890.120.300
Cộng	409.176.388.112	499.833.551.000	909.009.939.112
Chênh lệch thanh khoản thuần	539.039.196.469	(498.833.551.000)	40.205.645.469
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.817.119.543	-	7.817.119.543
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172.908.768.545	269.500.000	173.178.268.545
Đầu tư tài chính ngắn hạn	548.029.084.931	-	548.029.084.931
Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	728.754.973.019	1.269.500.000	730.024.473.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020

Các khoản vay	201.605.680.452	485.616.945.811	687.222.626.263
Phải trả người bán và phải trả khác	29.213.194.613		29.213.194.613
Chi phí phải trả	8.958.581.075		8.958.581.075
Cộng	239.777.456.140	485.616.945.811	725.394.401.951
Chênh lệch thanh khoản thuần	488.977.516.879	(484.347.445.811)	4.630.071.068

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP tập đoàn FIT	Công ty con		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		4.889.412.495	4.650.573.396
Cung cấp dịch vụ		-	81.818.182
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		373.677.860.406	398.502.012.095
Mua hàng		11.656.800	-
Trả lại hàng bán		4.033.793.441	3.997.717.639
Chi phí hỗ trợ bán hàng		13.918.322.327	17.318.116.718
Chi phí hỗ trợ khuyến mãi		961.967.024	1.368.205.200
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Bản quyền sử dụng đất		19.325.949.626	-
Lãi vay và lãi chậm thanh toán		191.630.146	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Hợp tác đầu tư		105.958.904	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ		
Mua hàng		1.942.166.870	-
Trả hàng		68.575.000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Hợp đồng tư vấn tổ chức Đại hội		20.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Hoa Sen	Có liên quan với thành viên BKS		
Thuê xe		1.620.000.000	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với thành viên HĐQT, BKS		
Mua hàng		73.603.610	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan		
- Công ty CP Dược phẩm Benovas	76.054.389.028	50.262.060.190
- Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	-	16.940.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Phải thu khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	654.574.937	-
Người mua trả tiền trước bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	9.021.764.920	9.021.764.920
Phải trả người bán bên liên quan		
- Công ty CP tập đoàn FIT	804.110.416	846.839.521
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	444.149.794	-
Phải trả trước người bán bên liên quan		
- Công ty CP FIT Cosmetics	188.100.000	-
Phải trả khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.




Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu